

HƯỚNG DẪN

Ghi thông tin trong Bản kê khai tài sản, thu nhập¹

(Kèm theo Văn bản số: /TTT-P4 ngày /01/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh)

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Thanh tra tỉnh phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và Ban Nội chính Tỉnh ủy thống nhất hướng dẫn ghi thông tin trong Bản kê khai tài sản, thu nhập như sau:

PHỤ LỤC I

MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU, KÊ KHAI HÀNG NĂM, KÊ KHAI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ

(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP...⁽¹⁾

(1): Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”; không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang (ở dưới góc bên phải) và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký nhận và ghi rõ họ tên, chức vụ, ngày tháng năm nhận bản kê khai. Bản kê khai tài sản, thu nhập hợp lệ là bản kê khai gốc của người kê khai (có chữ ký sống), chứ không phải bản photocopy.

(Ngày..... tháng..... năm.....)⁽²⁾

(2): Ghi ngày tháng năm hoàn thành bản kê khai.

¹ Các ví dụ trong hướng dẫn mang tính chất tham khảo.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Chức vụ/chức danh công tác:.....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân ⁽³⁾:..... ngày cấp..... nơi cấp.....

(3): Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Nghề nghiệp:.....
- Nơi làm việc ⁽⁴⁾:.....

(4): Vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:..... ngày cấp..... nơi cấp.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:..... ngày cấp..... nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN ⁽⁵⁾

(5): Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất ⁽⁶⁾:

(6): *Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

1.1. Đất ở ⁽⁷⁾:

(7): *Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.*

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ ⁽⁸⁾:

(8): *Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

- Diện tích ⁽⁹⁾:.....

(9): *Ghi diện tích đất (m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).*

- Giá trị ⁽¹⁰⁾:

(10): *Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.*

(Ngoài ra, trong thực tế có nhiều trường hợp là hợp đồng mua nhà, trong hợp đồng không ghi giá trị riêng của nhà và giá trị của đất, nên không xác định cụ thể giá trị của đất bao nhiêu, giá trị nhà bao nhiêu. Do vậy, khi kê khai có 02 cách:

+ Thứ nhất, kê khai tổng số tiền chi phí đã mua nhà theo hợp đồng, và giải thích rõ là giá trị của cả đất và nhà, vì không xác định cụ thể giá trị đất là bao nhiêu, nhà bao nhiêu (hợp đồng không nêu rõ).

+ Thứ hai, ghi không xác định được giá trị, và giải thích là mua theo hợp đồng mua nhà, đã kê khai ở thông tin nhà ở).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng ⁽¹¹⁾:.....

(11): *Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày tháng năm cấp và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều*

người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

- Thông tin khác (nếu có) ⁽¹²⁾:.....

(12): Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn, đang sử dụng...

(Trong thực tế, có nhiều trường hợp tài sản cha mẹ đã cho con (người kê khai), nhưng giấy tờ vẫn đứng tên của cha mẹ, thì vẫn phải kê khai giấy tờ theo tên của cha mẹ tại thông tin “Giấy chứng nhận quyền sử dụng”; đồng thời tại thông tin “Thông tin khác” phải nêu rõ là đất cha mẹ đã cho con (người kê khai) nhưng chưa sang tên người sử dụng theo quy định. Còn các giấy tờ có giá trị pháp lý có liên quan thể hiện việc đã cho tặng, thì người kê khai phải chịu trách nhiệm và cung cấp khi có yêu cầu).

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác ⁽¹³⁾:

(13): Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: (Kê khai tương tự như điểm (8)).

- Diện tích: (Kê khai tương tự như điểm (9)).

- Giá trị ⁽¹⁰⁾: (Kê khai tương tự như điểm (10)).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: (Kê khai tương tự như điểm (11)).

- Thông tin khác (nếu có): (Kê khai tương tự như điểm (12)).

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: (Kê khai tương tự như điểm (8)).

- Loại nhà ⁽¹⁴⁾:.....

(14): Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

- Diện tích sử dụng ⁽¹⁵⁾:.....

(15): Ghi tổng diện tích (m^2) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và

tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

- Giá trị ⁽¹⁰⁾: (Kê khai tương tự như điểm (10)).

(Ngoài ra, tương tự như giá trị đất ở, trong thực tế có nhiều trường hợp là hợp đồng mua bán nhà nhưng có cả đất ở, trong hợp đồng không ghi giá trị riêng của nhà và giá trị của đất, nên không xác định cụ thể giá trị của nhà bao nhiêu, giá trị của đất bao nhiêu. Vì đây là hợp đồng mua bán nhà, nên phải kê khai giá trị nhà theo giá hợp đồng (cộng với lệ phí, thuế... nếu có), và giải thích rõ là giá trị của cả nhà và đất, và giải thích vì không xác định cụ thể giá trị đất là bao nhiêu, nhà bao nhiêu (hợp đồng không nêu rõ)).

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:

(Nếu nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu thì ghi số giấy chứng nhận quyền sở hữu, ngày tháng năm cấp và tên người được cấp; nếu ngôi nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở”).

- Thông tin khác (nếu có): (Kê khai tương tự như điểm (12)).

(Ngoài ra, trong thực tế cho thấy, đối với “nhà ở riêng lẻ” (có được do mua nhà, được thừa kế nhà ở...), có nhiều trường hợp người kê khai chỉ kê khai thông tin về nhà ở mà không kê khai thông tin về quyền sử dụng đất ở tại điểm 1 mục II Bản kê khai, vì nghĩ là hợp đồng mua bán nhà, nhà do cha mẹ cho, nên không kê khai thông tin về quyền sử dụng thực tế đối với đất ở. Việc có nhà ở riêng lẻ mà không kê khai thông tin về quyền sử dụng đối với đất ở là kê khai thiếu thông tin về đất ở. Trường hợp sở hữu căn hộ, chung cư mới không phải kê khai về quyền sử dụng đất ở).

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác ⁽¹⁶⁾:

(16): Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

Do Thanh tra Chính phủ vẫn chưa hướng dẫn chi tiết nội dung này, mặt khác quy định hiện hành chưa có khái niệm Công trình xây dựng khác, vì vậy thống nhất kê khai những loại công trình xây dựng khác mà không phải là nhà ở (theo quy định của Luật Xây dựng) như: các công trình xây dựng nhà hàng, khách sạn, nhà xưởng, nhà nghỉ, nhà nuôi chim yến... vào mục này.

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: (Kê khai tương tự như điểm (8)).

- Loại công trình:..... Cấp công trình:.....

- Diện tích:

- Giá trị ⁽¹⁰⁾: (Kê khai tương tự như điểm (10)).

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:.....

(Nếu công trình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu thì ghi số giấy chứng nhận quyền sở hữu, ngày tháng năm cấp và tên người được cấp; nếu công trình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu”).

- Thông tin khác (nếu có): *(Kê khai tương tự như điểm (12)).*

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất ⁽¹⁷⁾:

(17): Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên (tại thời điểm sở hữu tài sản).

3.1. Cây lâu năm ⁽¹⁸⁾:

(18): Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾: *(Kê khai tương tự như điểm (10)).*

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾: *(Kê khai tương tự như điểm (10)).*

3.2. Rừng sản xuất ⁽¹⁹⁾:

(19): Rừng sản xuất là rừng trồng.

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾: *(Kê khai tương tự như điểm (10)).*

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾: *(Kê khai tương tự như điểm (10)).*

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

Như đã trình bày tại phần Công trình xây dựng khác, nội dung này hiện chưa có quy định cụ thể. Do đó, đối với những dạng vật kiến trúc (theo quy định của Luật Xây dựng) như: giếng, hàng rào, cửa cổng... nhưng không phải là công trình xây dựng khác đã nêu tại mục Công trình xây dựng khác, mà mỗi loại có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên thì kê khai tại mục này.

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾: *(Kê khai tương tự như điểm (10)).*

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị ⁽¹⁰⁾: *(Kê khai tương tự như điểm (10)).*

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên ⁽²⁰⁾.

(20): Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên ⁽²¹⁾.

(21): Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(Ví dụ: Tại mốc kê khai 01/12/2023, ông A có 20 triệu đồng trong thẻ ATM, 05 triệu đồng tiền mặt, tiền cho bà B vay 05 triệu đồng, 01 sổ tiết kiệm chưa đáo hạn giá trị 20 triệu đồng. Như vậy, tổng giá trị tiền ông A đang có là 50 triệu đồng nên phải kê khai tất cả các khoản tiền trên; cụ thể ông A kê khai như sau:

“Có 20 triệu đồng trong thẻ ATM; có 05 triệu đồng tiền mặt; có 05 triệu đồng cho bà B vay; có 01 sổ tiết kiệm chưa đáo hạn tại ngân hàng C trị giá 20 triệu đồng”).

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: (Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị gốc khi sở hữu cổ phiếu, không phải giá trị tại thời điểm kê khai).

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: (Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị gốc khi sở hữu cổ phiếu, không phải giá trị tại thời điểm kê khai).

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: (Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị gốc khi sở hữu trái phiếu, không phải giá trị tại thời điểm kê khai).

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: (Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị gốc khi sở hữu trái phiếu, không phải giá trị tại thời điểm kê khai).

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

(22): Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

(Ví dụ: Người kê khai A cùng với ông B và bà C góp vốn kinh doanh 10 máy bán nước tự động có tổng giá trị là 01 tỷ đồng, trong đó ông A góp 400 triệu đồng. Như vậy ông A phải kê khai như sau:

“6.3. Vốn góp:

- Hình thức góp vốn: Góp vốn trực tiếp đầu tư kinh doanh 10 máy bán nước tự động cùng với ông B (địa chỉ...) và bà C (địa chỉ...) Giá trị: 400 triệu đồng (tổng giá trị đầu tư là 01 tỷ đồng”).

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

(23): Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) ⁽²⁴⁾:

(24): Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: *(Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị thời điểm sở hữu tài sản, chứ không phải ước giá trị còn lại tại thời điểm kê khai).*

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: *(Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị thời điểm sở hữu tài sản, chứ không phải ước giá trị còn lại tại thời điểm kê khai).*

(Ví dụ về xe mô tô: Nếu người kê khai có 01 chiếc mô tô Future, có giá trị 35 triệu đồng thì không phải kê; nhưng nếu có vợ/chồng có thêm 01 chiếc xe mô tô Vision nữa, có giá trị 42 triệu đồng, tức 02 chiếc nêu trên cộng lại trên 50 triệu đồng nên phải kê khai. Cụ thể kê khai như sau:

- Tên tài sản: Xe mô tô Future. Số đăng ký: 77F1-123.45 (do Nguyễn Văn A- đứng tên). Giá trị: 35.000.000 đồng (giá trị khi mua, không phải ước giá trị còn lại tại thời điểm kê khai).

- Tên tài sản: Xe mô tô Vision. Số đăng ký: 77F2-456.78 (do Lê Thị B (vợ) đứng tên). Giá trị: 42.000.000 đồng (giá trị khi mua, không phải ước giá trị còn lại tại thời điểm kê khai).

Tương tự, các loại tài sản khác cũng vậy (tính mỗi loại tài sản, chứ không phải mỗi tài sản).

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác) ⁽²⁵⁾:

(25): Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: *(Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị thời điểm sở hữu tài sản, chứ không phải ước giá trị còn lại tại thời điểm kê khai).*

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: *(Kê khai tương tự như điểm (10), tức giá trị thời điểm sở hữu tài sản, chứ không phải ước giá trị còn lại tại thời điểm kê khai).*

(Ví dụ về cây cảnh (là một loại tài sản chẳng hạn): Năm 2022, ông A có 5 cây mai cảnh, với tổng giá trị 20 triệu đồng thì không kê; nhưng đến năm 2023, ông A mua thêm 4 cây cảnh khác (lộc vùng chẳng hạn), với giá trị 30 triệu đồng nữa. Tức tổng

giá trị của 9 cây cảnh là 50 triệu đồng thì phải kê khai. Cụ thể ông A kê khai như sau:

- Tên tài sản: 05 cây mai cảnh. Năm bắt đầu sở hữu: 2022. Giá trị: 20 triệu đồng
- Tên tài sản: 04 cây lộc vừng. Năm bắt đầu sở hữu: 2023. Giá trị: 30 triệu đồng).

8. Tài sản ở nước ngoài ⁽²⁶⁾.

(26): Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, trong tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

9. Tài khoản ở nước ngoài ⁽²⁷⁾:

(27): Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

- Tên chủ tài khoản:....., Số tài khoản:.....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:.....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽²⁸⁾:.....

(28): Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung. Nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

- Tổng thu nhập của người kê khai:.....

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):.....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung:..... (Ví dụ: Ông A (người kê khai) và vợ có 01 căn nhà chung cho thuê, trong năm thu nhập phát sinh từ tiền cho thuê nhà này là 100 triệu đồng. Do ông A và vợ không thể xác định mỗi người chiếm bao nhiêu phần trong 100 triệu đồng này thì khoản thu nhập này được gọi là khoản thu nhập chung; do đó kê khai vào mục Tổng các khoản thu nhập chung).

(Ví dụ: Tổng thu nhập của ông A (người kê khai) là 200.000.000 đồng; thu nhập của vợ ông A là 150.000.000 đồng; thu nhập từ cho thuê căn nhà chung của vợ chồng ông A là 100.000.000 đồng, thì ông A kê khai như sau:

Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽²⁸⁾: 450.000.000 đồng (là tổng của 4 gạch đầu dòng phía dưới cộng lại), gồm:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 200.000.000 đồng
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 150.000.000 đồng.
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có.
- Tổng các khoản thu nhập chung: 100.000.000 đồng.)

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):.....

(29): Kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là “Không có biến động” ngay sau tên của Mục III.

Loại tài sản, thu nhập	Tăng⁽³⁰⁾: (30): Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập” / giảm⁽³¹⁾: (31): Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng			

<p>2.1. Nhà ở</p> <p>2.2. Công trình xây dựng khác</p> <p>3. Tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾:</p> <p><i>(32): (Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập</i></p>		<p>+ 450.000.000 đồng.</p>	<p>- Thu nhập của người kê khai: 200.000.000 đồng (gồm từ lương: 150.000.000 đồng; thưởng, thu nhập tăng thêm: 50.000.000 đồng);</p>
---	--	------------------------------------	--

<p><i>có được trong kỳ kê khai.</i></p> <p>Ví dụ: Tổng thu nhập giữa hai kỳ kê khai (tại Điểm 10.Mục II, như trên):</p>			<p>- Thu nhập của vợ/chồng: 150.000.000 đồng (từ lương).</p> <p>- Thu nhập chung khác: 100.000.000 đồng (thu nhập từ tiền cho thuê nhà).</p>
---	--	--	--

.... ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

.... ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II**MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG***(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ)*

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG**(Ngày..... tháng..... năm.....) ⁽¹⁾***(1): Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.***I. THÔNG TIN CHUNG ⁽²⁾***(2): Ghi như phần thông tin chung trong Mẫu bản kê khai tại Phụ lục I, đã hướng dẫn như trên; cụ thể:***1. Người kê khai tài sản, thu nhập**

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Chức vụ/chức danh công tác:.....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân :..... ngày cấp..... nơi cấp.....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Nghề nghiệp:.....
- Nơi làm việc :.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:..... ngày cấp..... nơi cấp.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)**3.1. Con thứ nhất:**

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:..... ngày cấp..... nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

Loại tài sản, thu nhập	<p>Tăng ⁽³⁾ Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”. giảm ⁽⁴⁾ Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.</p>		<p>Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập</p>
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
<p>1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:</p> <p>1.1. Đất ở</p> <p>1.2. Các loại đất khác</p> <p>2. Nhà ở, công trình xây dựng khác:</p> <p>2.1. Nhà ở</p> <p>2.2. Công trình xây dựng khác</p> <p>3. Tài sản khác gắn liền với đất:</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p>			

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu

6.2. Trái phiếu

6.3. Vốn góp

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác

7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, tiền điện tử, các loại tài sản khác...).

8. Tài sản ở nước ngoài.

9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai ⁽⁵⁾.

(5): Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai (xem ví dụ tại điểm 32 phần hướng dẫn tại Phụ lục I, đã hướng dẫn như trên).

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽⁶⁾

(6): Ghi như mục II “Thông tin mô tả về tài sản” theo mẫu bản kê khai và hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 130, như đã hướng dẫn nêu trên. Lưu ý: chỉ kê khai về những tài sản mới tăng thêm, không kê khai lại những tài sản đã kê khai trước đó.

.....
.....
.....

.... ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

.... ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)